

PHỤ LỤC 2
THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 9 NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN CÁC XÃ, PHƯỜNG

(Kèm theo Công văn số 9063/SXD-KT&VLXD ngày 08/10/2026 của Sở Xây dựng Đắk Lắk)

1. Phòng Buôn Ma Thuật

[illegible]

BC số 226/KT-HT&ĐT - 28/04/2026

2. Phường Tân An

[illegible]

BC số 182/UBND-KTHT&DDT ngày 27/3/2026[illegible][illegible]

		Gạch thẻ (50x80x180)	viên									
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên								1.100	
	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2								91.000	
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2								100.000	
		Trần tôn lạnh	m2								72.000	
	Thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg								18.000	

BC số 545/BC-UBND - 14/9/2026

5. Phường Ea Kao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Cát xây	m ³				Quỳnh Ngọc					540.000
		Cát tô	m ³				Quỳnh Ngọc					620.000
		Gạch 4 lỗ	Viên				Tuynel/ Krông Ana					1.800 – 2.000
		Gạch ống 6 lỗ	Viên				Tuynel/ Krông Ana					2.300 – 2.500
		Xi măng Vicem H Mai	Tấn		PCB40							1.650.000 – 1.900.000
		Xi măng Nghi Sơn PC40	Tấn		PCB40							1.800.000 – 1.900.000
		Đá 1x2	m ³									400.000 – 550.000
		Đá 4x6	m ³									650.000
		Đá hộc	Cây									250.000 – 350.000
		Sắt Pi 6 (Y)	Kg									13.500 – 18.500
		Sắt Pi 8 (Y)	Kg									13.500 – 18.500
		Sắt Pi 10 (Y)	Cây									120.000 – 130.000
		Sắt Pi 12 (Y)	Cây									160.000 – 175.000
		Sắt Pi 14 (Y)	Cây									220.000 – 250.000
		Sắt Pi 16 (Y)	Cây									300.000 – 330.000
		Sắt Pi 18 (Y)	Cây									380.000 – 420.000
		Sắt Pi 20 (Y)	Cây									470.000 – 520.000

BC số 375/BC-UBND - 22/05/2026

6. Xã Hòa Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đá 1x2	m ³			Mỏ đá Phú Xuân tại Khu 2C, Mỏ D2, Xã Hòa Phú						
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6cm	m ³									
		Đá 0,5	m ³									
		Đá Dmax 25mm	m ³									
		Đá Dmax 37,5mm	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Bột đá	m ³									
		Đá 1x2	m ³			Công ty cổ phần Kim Thịnh						
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6cm	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá mi	m ³									
		Đá 0x5	m ³									
		Đá CP 25mm	m ³									
		Đá CP 37,5mm	m ³									
		Đất san lấp	m ³									

Ghi chú: UBND phường gửi BC số 112/BC-UBND - 07/04/2026

7. Phòng Buôn Hồ

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực phường	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		XI MĂNG										
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	2.000.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					1.980.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành					1.900.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Long Sơn					1.800.000	
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Lan Cam	2.296.296	
		Xi măng PCB40	tấn			Hà Tiên					2.222.222	
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn					1.944.444	
		CÁT										
		Cát xây	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550.000	
		Cát tô	m3								600.000	
		Cát xây	m3							Công ty TNHH Lan Cam	481.818	
		Cát tô	m3								663.636	
		ĐÁ XÂY DỰNG										
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH TMPT Tân Sơn	550.000	
		Đá 4x6	m3								600.000	
		Đá 1x2	m3								600.000	
		Đá hộc	m3							Công ty TNHH Lan Cam	563.636	
		đá 4x6	m3								590.909	
		Đá 1x2	m3								663.636	
		GẠCH ỐP (CERAMIC)										
		Gạch ốp 300x300mm	m2									
		Gạch ốp 300x600mm	m2									
		Gạch ốp 600x600mm	m2									
		THÉP CÁC LOẠI										
		Thép cuộn:								Công ty TNHH TMPT Tân Sơn		
		Đường kính Ø6	kg								14.800	
		Đường kính Ø8	kg								14.800	
		Thép thanh vằn:										
		Đường kính Ø10	kg								14.800	
		Đường kính Ø16	kg							14.800		
		Thép cuộn:								Công ty TNHH Lan Cam		
		Đường kính Ø6	kg								16.364	
		Đường kính Ø8	kg								16.364	
		Thép thanh vằn:										
		Đường kính Ø10	kg								14.120	
		Đường kính Ø16	kg								15.242	

Cv 876/BC-UBND - 15/9/2026

8. Phường Cư Bao

[illegible]

		Cát xây	m ³							Vật liệu xây dựng		
		Gạch tuynel:								Vật liệu xây dựng Vân Lan, TDP3		
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
		Gạch không nung:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Ống thép đen	kg							Cơ sở sắt thép Trường Phát, Tây Hà 4		
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									

9. Xã Ea Drông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
	CÁT											
		Cát xây	m3									
		Cát tô	m3									
	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									
			m3									
	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel:										
		Gạch thẻ: 50x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên									
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên									
	GẠCH LÁT											
		Gạch lát ceramic 600x600	m2									
	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình	kg									
		Thép cuộn:										
		Ø6 CB240-T	kg									
		Ø8 CB240-T	kg									
		Thép thanh vằn:										
		Ø10 CB300	kg									
		Ø20 CB300	kg									
	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông mạ màu dày	m2									
		Tôn lạnh độ dày thành phẩm 0,4	m2									

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. BC số 110/BC-UBND - 18/03/2026

10. Xã Ea Súp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch				Đại lý VLXD Minh Toàn		2.550.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Đạt Sơn, Kaito						2.450.000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na				Đại lý VLXD Minh Toàn		700.000
		Cát tô	m3									800.000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3			Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Cư M' Lan - Mỏ đá xây dựng Thôn 3				Giá tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển. Phụ lục 1		
		Đá dăm 2x4	m3									
		Đá dăm 4x6	m3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3									
		Đá hộc	m3									
		Đá 0,5x1	m3									
		Đá mi bụi	m3									
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên							Đại lý VLXD Minh Toàn		1.300
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên									1.300
		Xi măng Long Thành	Viên									1.700
	Vật liệu lợp											
		Tôn kẽm sóng vuông 0,33mm	m2			Tôn kẽm Việt Nhật SSSC				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		88.182
		Tôn kẽm sóng vuông 0,38mm	m2									100.000
		Tôn kẽm sóng vuông 0,43mm	m2									110.909
		Tôn kẽm sóng vuông 0,48mm	m2									120.909
		Tôn lạnh trắng 0,25mm	m2			Tôn lạnh trắng Việt Nhật SSSC						59.091
	Thép các loại											
		Sắt Ø6, Ø8 CB300/CB400	kg			Sắt xây dựng Việt Mỹ				Nhà máy tôn - sắt thép Hoàng Sa, xã Ea Súp		15.000
		Sắt Ø10 CB300	cây									96.364
		Sắt Ø12 CB300	cây									150.455
		Sắt Ø14 CB300	cây									206.364
		Sắt Ø16 CB300	cây									261.818
		Sắt Ø18 CB300	cây									340.909
		Sắt Ø20 CB300	cây									421.818
		Sắt Ø10 CB400	cây									108.636
		Sắt Ø12 CB400	cây									153.636
		Sắt Ø14 CB400	cây									210.909
		Sắt Ø16 CB400	cây									276.364
		Sắt Ø18 CB400	cây									349.091
		Sắt Ø20 CB400	cây									431.818
		Sắt Ø22 CB400	cây									520.909

11. Xã Ea Rôk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực trung tâm xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			SCG				CHVLXD Tiến Quân		2.600.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Bim Sơn						2.600.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hà Tiên				CHVLXD Vọng Thiết II		2.200.000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Ea Rôk				CHVLXD Tiến Quân		550.000
		Cát tô	m3			Gia Lai						800.000
		Cát xây	m3			Ea Rôk				CHVLXD Vọng Thiết II		550.000
		Cát tô	m3			Gia Lai						600.000
	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3							CHVLXD Tiến Quân		600.000
		Đá dăm 2x4	m3									450.000
		Đá dăm 4x6	m3									450.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25										480.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5										
		Đá hộc										
		Đá 0,5x1										
		Đá mi bụi										400.000
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	Viên			Huyền Anh				CHVLXD Tiến Quân		1.100
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.600
	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2			Tây Nam				Cửa hàng sắt thép Công Gấm		105.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									115.000
		Trần tôn lạnh	m2									
	Sản phẩm thép các loại											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hòa Phát				CHVLXD Vọng Thiết II		16.500
		Thép gân ø10mm	cây									110.000
		Thép gân ø12mm	cây									172.000

BC số 678/BC-UBND - 18/9/2026

12. Xã Ea Bung

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Thạch, Kaito				Đại lý VLXD Sơn Tuyết, Đại lý VLXD Bình Thủy		2.500.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Xuân Thành, Hoàng Thạch				Công ty TNHH Huy Phát TN		2.600.000

		Xi măng PCB40	Tấn			Xuân Thành				Công ty TNHH XD Thương mại Vũ Anh Phát		2.580.000
	Cát, sỏi xây dựng											
		Cát xây	m3			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na				Đại lý VLXD Sơn Tuyết, Đại lý VLXD Bình Thuỷ		650.000
		Cát tô	m3									700.000
		Cát xây	m3			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na				Công ty TNHH XD Thương mại Vũ Anh Phát		780.000
		Cát tô	m3									860.000
		Cát xây	m3			Khu vực mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na				Công ty TNHH Huy Phát TN		790.000
		Cát tô	m3									880.000
	Đá xây dựng											
		Đá 1x2	m3			Công ty TNHH sản xuất và Thương mại Cư M'lan- Mỏ đá xây dựng thôn 3				Đại lý VLXD Sơn Tuyết, Đại lý VLXD Bình Thuỷ		820.000
		Đá 1x2	m3							Công ty TNHH Huy Phát TN		830.000
		Đá 4x6	m3									770.000
		Đá học	m3									750.000
		Đá 1x2	m3							Công ty TNHH XD Thương mại Vũ Anh Phát		820.000
		Đá 4x6	m3									760.000
		Đá học	m3									730.000
	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	Viên									1.000
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	Viên									
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch không nung										
		Gạch 4 lỗ không nung (XMCL) 80x80x180	Viên			Hoàng vũ				Công ty TNHH Huy Phát TN		2.450
		Gạch thẻ đặc không nung (XMCL) 50x80x180	Viên									2.500
		Gạch 4 lỗ không nung (XMCL) 80x80x180	Viên							Công ty TNHH Huy Phát TN		2.400
		Gạch thẻ đặc không nung (XMCL) 50x80x180	Viên									2.400
	Thép các loại											
		Thép cuộn Ø6, Ø8 CB240T	kg			Việt mỹ				Công ty TNHH Huy Phát TN, Công ty TNHH TMDV VL Hải Đặng		19.300

		Thép cuộn Ø6, Ø8 CB240T	kg			Hoà phát						19.700
		Thép gân CB300, Ø10 - Ø25	kg			Hoà phát						19.200
		Thép gân CB300, Ø10 - Ø25				Hoà phát						19.150
		Thép hình	kg			Hoà phát				Công ty TNHH TMDV VL Hải Đặng		33.500

13. Xã Ia Rvê

[illegible]

14. Xã Ia Lôp

[illegible]

			m ³									
			m ³									
3	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch tuynel 4 lỗ										1.120
		Gạch tuynel 6 lỗ										
5	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn										
		Ø6-8	kg									19.000
		Ø 10 - 12- 14 - 16	kg									17.500

15. Xã Ea Wer

[illegible]

16. Xã Ea Núi

[illegible]

[illegible]

17. Xã Buôn Đôn

[illegible]

18. Xã Ea Kiết

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						2.200.000
	CÁT CÁC LOẠI											
		Cát xây	m ³				Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					600.000
		Cát tô	m ³									620.000
	ĐÁ CÁC LOẠI											
		đá 1x2	m ³									600.000
		đá 4x6	m ³									520.000
		đá hộc	m ³									480.000
	GẠCH CÁC LOẠI											
	SẮT CÁC LOẠI											
		Sắt phi 6	kg									17.200
		Sắt phi 8	kg									17.200
		Kềm buộc	kg									22.000
		Sắt phi 10	Cây									112.000
		Sắt phi 12	Cây									172.000
		Sắt phi 14	Cây									235.000
		Sắt phi 16	Cây									280.000

BC số 286/BC-UBND - 14/8/2026

19. Xã Quảng Phú

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hoàn Thạch PCB40	tấn			Cty xi măng Hoàng Thạch						2.300.000
		Ximăng PCB40	tấn			Cty xi măng Nghi Sơn						2.320.000
			tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									600.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 0,5	m ³									590.000
		Đá 1x2	m ³									670.000
		Đá 2x4	m ³									670.000
		Đá 4x6	m ³									670.000
		Đá hộc	m ³									550.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 4 lỗ	viên									1.140
		Gạch 6 lỗ	viên									1.550
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Sắt phi 6	Kg			Nhật						19.200
		Sắt phi 8										19.100
		Sắt phi 6				Hòa Phát						18.500

		Sắt phi 8			Hòa Phát							18.500
		Kẽm buộc										29.000
		Sắt phi 10										130.000
		Sắt phi 12 (CB4)										190.000
		Sắt phi 14 (CB4)										254.000
		Sắt phi 16 (CB4)										330.000
		Sắt phi 16 (CB3)										330.000
		Sắt phi 10										124.000
		Sắt phi 12										184.000
		Sắt phi 14										244.900
		Sắt phi 16										313.000
		Sắt phi 18										405.000

BC số 1270 /BC-UBND - 01/10/2026

20. Xã Ea M’Droh

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung	Doanh nghiệp tư nhân Văn Vũ (Buôn DHung)					1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng thạch						2.100.000
		Ximăng PCB40				XM Nghi Sơn						2.050.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Doanh nghiệp tư nhân Thuỷ Phát					500.000
		Cát tô	m ³									550.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³				Doanh nghiệp tư nhân Phú Nguyên					600.000
		Đá 2x4	m ³									600.000
		Đá 4x6										550.000
		Đá hộc										500.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											500.000
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên	180x80x45mm			Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện					
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên	180x80x80mm								1.100
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên									1.100
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											1.600
		Thép cuộn				Hòa Phát CB300	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện 3					
		Ø6	kg									17.500
		Ø8	kg									17.500
		Thép thanh vằn										
		Ø10	cây									113.000
		Ø12	cây									178.000
		Ø14	cây									243.000
		Ø16	cây									309.000
		Ø18	cây									403.000
		Ø20	cây									497.000
		Thép cuộn				Hòa Phát CB400	Doanh nghiệp tư nhân Đức Thành					
		Ø6	kg									17.500
		Ø8	kg									17.500
		Thép thanh vằn										
		Ø10	cây									128.000
		Ø12	cây									182.000
		Ø14	cây									249.000
		Ø16	cây									327.000
		Ø18	cây									412.000
		Ø20	cây									509.000

		Thép cuộn				POMINA CB300	Doanh nghiệp tư nhân Cường Thịnh					
		Ø6	kg									18.400
		Ø8	kg									18.400
		Thép thanh vằn										
		Ø10	cây									117.000
		Ø12	cây									182.000
		Ø14	cây									250.000
		Ø16	cây									327.000
		Ø18	cây									413.000
		Ø20	cây									510.000
		Thép cuộn				POMINA CB400	Doanh nghiệp tư nhân Ánh Thung					
		Ø6	kg									18.400
		Ø8	kg									18.400
		Thép thanh vằn										
		Ø10	cây									129.000
		Ø12	cây									183.000
		Ø14	cây									250.000
		Ø16	cây									327.000
		Ø18	cây									413.000
		Ø20	cây									510.000
		Thép cuộn				Hòa Phát CB300	Công ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh 2 (Buôn Nhung)					
		Ø6	kg									17.500
		Ø8	kg									17.500
		Thép thanh vằn										
		Ø10	cây									116.000
		Ø12	cây									182.000
		Ø14	cây									243.000
		Ø16	cây									315.000
		Thép hộp				Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm	Công ty TNHH Tôn Thủy Phát (Thôn Hiệp Hưng)					
		30x60x1,2	cây									223.743
		30x60x1,4	cây									259.632
		40x80x1,2	cây									300.747
6		40x80x1,4	cây									349.357
		50x100x1,2	cây									377.750
		50x100x1,4	cây									439.081
	TÁM LỢP, TÁM TRẦN											
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông				Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phú Thạnh					
		Tôn sóng vuông (3,2 ziem)	m2									75.000
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2									90.000
		Tôn sóng vuông (4,2 ziem)	m2									100.000
		Tôn sóng vuông (4,52 ziem)	m2									115.000
	+	Tôn kẽm mạ màu cán sóng vuông				Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Khánh Sơn					
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2									104.500
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									116.050
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									128.700

21. Xã Cuôr Đăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn							Đại lý VLXD cung cấp đơn giá		2.400.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									600.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m ³									620.000
		Đá 1x2	m ³									700.000
		Đá 4x6	m ³									650.000
4	GẠCH											
		gạch 4 lỗ	viên								1.150	
		gạch 6 lỗ	viên									
5	SẮT CÁC											
			kg									

BC số 664/BC-UBND ngày 01/10/2026

22. Xã Cư M'gar

[illegible]

[illegible]

		0	m2			Tôn Hoa Sen	Doanh nghiệp tư nhân Phúc Thiện			Trên địa bàn xã		75.000
		0	m2									90.000
		0	m2									100.000
		0	m2									115.000
		Tôn kẽm mạ màu cán										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Tôn Hoa Sen	Công Ty TNHH Tôn Hoàng Thịnh			Trên địa bàn xã		104.500
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2									116.050
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2									128.700

BC số 609/BC-UBND - 18/9/2026

23. Xã Ea Tul

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Cty XM Nghi Sơn						2.180.000
		Ximăng PCB30	tấn			Cty XM Hoàng						2.180.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									650.000
		Cát tô	m ³									650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									490.000
		Đá hộc	m ³									460.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		4 lỗ										900
		6 lỗ										1.300
5	SẮT											
		Sắt hộp	kg									18.000
		Sắt cây	kg									18.000
		Sắt kẽm	kg									20.000

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026

24. Xã Pong Drang

[illegible]

BC số 6671/BC-UBND - 25/9/2026

25. Xã Krông Búk

[illegible]

		Bồn 1 m3 (Năm)	Cái								3.490.000	3.700.000
		Bồn 2 m3 (Năm)	Cái								7.200.000	7.500.000
		Bồn 1,5 m3 (Năm)	Cái								5.260.000	5.500.000

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. BC số 101/BC-UBND - 19/03/2026

26. Xã Cư Pong

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	GẠCH CÁC LOẠI											

27. Xã Ea Khăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	Khu vực xã
1	XI MĂNG											
		Dăm (0.5)	m ³									650.000
		Cáp phối	m ³									570.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch không nung	viên									2.500

BC số 116/BC-UBND - 17/03/2026

28. Xã Ea Drăng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại chân công trình	Tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Xi măng											
		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Công ty TNHH VLXD					110.000	
		Xi măng Hoàng Thạch PCB40	bao			Minh Nguyệt (thôn 10,					114.000	
		Xi măng Hoàng Đạt Sơn PCB40	bao			xã Ea Drăng)					100.000	
		Xi măng Hà Tiên PCB40	bao			Hộ kinh doanh VLXD					105.000	
		Xi măng Hoàng Thạch PCB40	bao			Đăng Anh (480 Giải					110.000	
		Phòng, xã Ea Drăng)										
	Cát											
		Cát xây	m3			Công ty TNHH VLXD					550.000	
		Cát tô	m3			Minh Nguyệt (thôn 10,					650.000	
		Cát xây	m3			xã Ea Drăng)						
		Cát tô	m3			Hộ kinh doanh VLXD					500.000	
		Cát tô	m3			Đăng Anh (480 Giải					570.000	
		Phòng, xã Ea Drăng)										
	Đá xây dựng											
		Đá 1x2 loại A	m3			Cty TNHH MTV Văn Chương (Mô đá nằm tại xã Ea Wy)						500.000
		Đá 1x2 loại B	m3									327.273
		Đá 0x5 loại A	m3									427.273
		Đá 0x5 loại B	m3									318.182
		Đá mi bụi loại A	m3									418.182
		Đá mi bụi loại B	m3									327.273
		Đá 2x4 loại A	m3									381.818
		Đá 2x4 loại B	m3									309.091
		Đá cấp phối A 25	m3									381.818
		Đá cấp phối B 25	m3									327.273
		Đá cấp phối A 37	m3									363.636
		Đá cấp phối B 37	m3									309.091
		Đá 4x6 A	m3									363.636
		Đá 4x6 B	m3									300.000
	Gạch xây các loại											
		Gạch không nung										
		4 lỗ (80x80x180)mm	Viên			Công ty TNHH XD TM&DV Tân Thành Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea Drăng						2.500
		6 lỗ (80x120x180)mm	Viên									2.800
		Gạch thẻ (40x80x180)mm	Viên									2.000
		Gạch rỗng 3 lỗ (90x190x390)	Viên									7.000
		Gạch xây móng (140x200x400)mm	Viên									16.000
		Gạch rỗng 3 lỗ (190x190x390)										9.500
		Gạch Terrazzo										
		Gạch Terazzo 400x400x30 màu trắng	m2									135.000
		Gạch Terazzo 400x400x30 màu đen	m2									125.000
	Tấm trần, tấm lợp											
		Tôn Hoa Sen Gold										
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m								134.640	
		Tôn sóng vuông 0,5mm cách	m								203.940	
		Tôn sóng vuông 0,5mm cách	m								207.900	
		Tôn mạ Hoa Sen										
		Tôn lạnh 0,22mm	m								63.360	
		Tôn lạnh 0,25mm	m								68.310	

		Tôn lạnh 0,3mm	m		
		Tôn lạnh 0,35mm	m		
		Tôn lạnh 0,4mm	m		
		Tôn lạnh 0,45mm	m		
		Tôn lạnh 0,5mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,25mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,3mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,35mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,4mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,45mm	m		
		Tôn lạnh màu thường 0,5mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,25mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,3mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,35mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,4mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,45mm	m		
		Tôn lạnh màu đặc biệt 0,5mm	m		
		Ống thép mạ kẽm			
		Thép hộp Hoa Sen Mag Shield			
		30x60x1,2mm	Cây		
		30x60x1,4mm	Cây		
		40x80x1,2mm	Cây		
		40x80x1,4mm	Cây		
		25x25x1,2mm	Cây		
		30x30x1,2mm	Cây		
		50x100x1,4mm	Cây		
		Φ90x1,4mm	Cây		
		Thép hộp Hoa Sen mã kẽm			
		13x26x1mm	Cây		
		13x26x1,1mm	Cây		
		20x20x0,8mm	Cây		
		20x20x1,2mm	Cây		
		20x40x1mm	Cây		
		20x40x1,2mm	Cây		
		20x40x1,4mm	Cây		
		25x25x1,2mm	Cây		
		25x50x1,2mm	Cây		
		25x50x1,4mm	Cây		
		30x30x1mm	Cây		
		30x30x1,2mm	Cây		
		30x30x1,4mm	Cây		
		Φ60x1,1mm	Cây		
		Φ60x1,4mm	Cây		
		Φ76x1,1mm	Cây		
		Φ76x1,4mm	Cây		
		Φ90x1,4mm	Cây		
		30x60x1mm	Cây		
		30x60x1,1mm	Cây		
		30x60x1,2mm	Cây		
		30x60x1,4mm	Cây		
		30x90x1,2mm	Cây		
		30x90x1,4mm	Cây		
		40x40x1,1mm	Cây		
		40x40x1,2mm	Cây		
		40x40x1,4mm	Cây		
		40x80x1mm	Cây		

Công ty TNHH TM Sỹ
Đặng (637 Giải Phóng,
xã Ea Drăng, tỉnh Đắk
Lắk)

				79.200	
				88.110	
				98.010	
				107.910	
				118.800	
				72.270	
				82.665	
				93.060	
				103.455	
				114.840	
				127.215	
				71.280	
				81.675	
				92.070	
				102.465	
				113.850	
				126.226	
				206.244	
				239.327	
				277.226	
				322.034	
				113.713	
				135.263	
				404.741	
				376.683	
				71.213	
				77.819	
				59.781	
				86.694	
				109.933	
				130.786	
				151.234	
				110.020	
				165.001	
				191.320	
				109.933	
				130.786	
				151.234	
				193.749	
				245.375	
				245.375	
				310.971	
				364.217	
				167.026	
				183.222	
				199.418	
				231.406	
				268.051	
				311.376	
				162.369	
				176.540	
				204.682	
				224.321	

		40x80x1,1mm	Cây								246.185	
		40x80x1,2mm	Cây								268.051	
		40x80x1,4mm	Cây								311.376	
		40x80x1,8mm	Cây								397.014	
		50x50x1,4mm	Cây								257.927	
		50x100x1,2mm	Cây								336.683	
		50x100x1,4mm	Cây								391.345	
		50x100x1,8mm	Cây								499.862	
		60x120x1,8mm	Cây								603.113	
		60x120x2mm	Cây								668.304	
	Bê tông											
		Bê tông Mác 200 R28	m3			Công ty TNHH XD						1.690.000
		Bê tông Mác 250 R28	m3			TM&DV Tân Thành						1.750.000
		Bê tông Mác 300 R28	m3			Đạt/KCN Ea Ral, xã Ea						1.840.000
		Bê tông Mác 350 R28	m3			Đrăng						1.940.000
		Bê tông Mác 150 R28	m3			Công ty TNHH Mai					1.590.000	
		Bê tông Mác 200 R28	m3			Quang Tây					1.620.000	
		Bê tông Mác 250 R28	m3			Nguyễn/KCN Ea Ral,					1.700.000	
		Bê tông Mác 300 R28	m3			xã Ea Đrăng					1.780.000	

BC số 721 /BC-UBND - 19/8/2026

Ghi chú: UBND phường gửi BC số 112/BC-UBND - 07/04/2026

29. Xã Ea Wy

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nói sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch				VLXD sắt		2.360.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Tiên				VLXD Biên		2.300.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							VLXD sắt		600.000
		Cát tô	m ³							thép Vô Dững		650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2 loại A	m ³			Mỏ đá Văn Chương					500.000	
		Đá 1x2 loại B	m ³								327.273	
		Đá 0x5 loại A	m ³								427.273	
		Đá 0x5 loại B	m ³								318.182	
		Đá mi bụi loại A	m ³								418.182	
		Đá mi bụi loại B	m ³								327.273	
		Đá 2x4 loại A	m ³								381.818	
		Đá 2x4 loại B	m ³								309.091	
		Đá cấp phối A 25	m ³								381.818	
		Đá cấp phối B 25	m ³								327.273	
		Đá cấp phối A 37	m ³								363.636	
		Đá cấp phối B 37	m ³								309.091	
		Đá 4x6 A	m ³								363.636	
		Đá 4x6 B	m ³								300.000	
4	GẠCH TUY NEN											
		Gạch ống 6 lỗ (80x120x180)	VIÊN									2.800
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg									18.300
		Thép gai ø10mm	kg							VLXD sắt		18.500
		Thép gai ø12mm	cây							thép Vô Dững		18.500
		Thép gai ø14mm	cây									18.500
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2							Công ty		80.000

		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2							Công ty TNHHHTMDV		97.000
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2							Năm Ngọc		110.000
		Tôn sóng vuông 0,45mm	m2							cơ sở 6		135.000
		Tôn sóng vuông 0,5mm	m2									140.000

BC số 276/BC-UBND - 21/05/2026

30. Xã Ea H’leo

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		đá 1x2	m3							Tại cửa hàng VLXD Thể Nga; thôn 5 xã Ea H’leo	700.000	
		Si măng sông giành	bao								120.000	
		Si măng sông giành đa dụng	bao								114.000	
		Si măng hoàng sơn									105.000	
		Gạch xây 6 lỗ phủ bốn	viên								17.300	
		Sắt phi 10 đồng nam á	cây								112.000	
		Sắt phi 12 đồng nam á	cây								170.000	
		Sắt phi 14 đồng nam á	cây								233.000	
		Sắt phi 16 đồng nam á	cây								303.000	
		Lưới B40	kg								20.000	
		Đá 1*2	m3							cửa hàng VLXD Thanh Dũng; thôn 4 xã Ea H’leo	170.000	
		Si măng Hà tiên BC 40									2.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát	Cây								110.000	
		Sắt phi 12 Hoà Phát	//								230.000	
		Sắt phi 14 Hoà Phát	//								21.000	
		Đá 1*2								Tại cửa hàng VLXD Toàn Hương; thôn 2B xã Ea H’leo	705.000	
		Si măng Hà tiên BC 40									120.000	
		Sắt phi 10 Hoà Phát									110.000	
		Sắt phi 12 Hoà Phát									150.000	
		Sắt phi 14 Hoà Phát									250.000	
		Sắt phi 16 Hoà Phát									275.000	
		Gạch 6 lỗ Phủ bốn									2.500	
		Tôn lạnh hoa sen									125.000	

BC số 882/BC-UBND - 15/9/2026

31. Xã Ea Hiao

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu loại vật liệu	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá chưa bao gồm thuế GTGT	
											Giá tại trung tâm xã Ea Hiao	Giá tại khu vực sản xuất
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Tân Trường				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao	1.800.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.100.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Xuân Thành					VLXD	1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch				Hoàng Kiêu, thôn Thái, xã Ea Hiao	2.200.000	
	CÁT CÁC LOẠI											
		Cát xây	m ³							VLXD	550.000	

		Cát tô	m ³			Sông Hinh/AyunPa, Gia Lai				Hoàng Kiều, thôn Thái, xã Ea Hiao	650.000	
	ĐÁ CÁC LOẠI											
		Đá 1x2	m ³							VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea	600.000	
	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch 6 lỗ	viên		80x120x180mm					VLXD	2.600	
		Gạch ốp 3x3	m ²							Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao	135.000	
		Gạch ốp 3x6	m ²								135.000	
		Gạch ốp 6x6	m ²								155.000	
		Gạch ốp 8x8	m ²								200.000	
		Thép cuộn				Thép Đông Á				VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		16.000
		Ø6	kg							VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao	19.600	
		Ø8	kg								19.600	
		Ø6	kg			Thép Hoa sen				VLXD Hoàng Kiều, buôn Bung Tang, xã Ea Hiao	19.600	
		Ø8	kg								19.600	
		Thép thanh vằn				Thép Đông Á				VLXD Hùng		16.000
		Ø10	kg							VLXD Hùng Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		16.000
		Ø12	kg									16.000
		Ø14	kg			Thép Hoa sen				VLXD	19.600	
		Ø10	kg							Hoàng Kiều, buôn Bung	19.600	
		Ø12	kg								19.600	
		Ø14	kg									
	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn kẽm mạ màu cán sóng				Tôn Đông Á						
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²							VLXD Hùng		56.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²							Mai, buôn Chứ, xã Ea Hiao		64.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									72.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									80.000

32 Xã Krông Năng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Cửa Hàng vật liệu Hùng Dung (0848.424.448)												
		Cát	m3	Thô/ mịn sạch	Xây,tô	tự nhiên	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền....)	xe tải			500.000
		Xi măng	Bao	Mịn/dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			115.000
		Đá	m3	Sạch	1*2, 4*6,2*4	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			550.000 - 600.000
		Sắt thép	Kg	Cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			20.000
		Gạch	Viên	cường độ chịu nén cao	40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			3000
Cửa Hàng vật liệu Tân Phước (0987.234.323)												
		Gạch	viên						xe tải			2.700
		Gạch 6 Đứơc Tân	viên						xe tải			
		Cát xây	M3						xe tải			550.000
		Đá 1x2	M3		Bao 50kg	Hà Tiên	Việt Nam		xe tải			650.000
		Đá 2x4	M3	QCVN 16:2023/BXD					xe tải			550.000
		Xi măng Hà Tiên	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			220.000
		Xi măng Hoàng Thạch	Tạ	TCVN 2682:2020					xe tải			230.000
			M3						xe tải			
Cửa Hàng vật liệu Phú Quý (0935,276,261)												
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền....)	xe tải			550.000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			2.000.000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			550.000
		Sắt thép	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			20.000

		Gạch	viên	cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			3.000
			viên	4 lỗ		40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải		
Cửa Hàng vật liệu Nam Nguyên (0982.702.579)												
		Cát	m3	thô /mịn sạch	xây, tô	tự nhiên	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			550.000
		xi măng	tấn	mịn /dẻo	cb400-50kg/bao	hải dương	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			2.000.000
		Đá	m3	sạch	1x2	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			600.000
		Sắt thép	kg	cứng	cb300-cb400	hoà phát	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			20.000
		Gạch	viên	cường độ chiu nén cao 6 lỗ, hút nước tốt	80*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải			3.000
			viên	4 lỗ		40*80*180	nhà máy	việt nam	đáp ứng tiêu chuẩn (giá cả,thành phần, chất lượng, độ bền.....)	xe tải		

BC số 563/BC-UBND - 17/8/2026

33. Xã Diên्या

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)			
									Khu vực Buôn K'Mang (Cty TNHH TM Vận tải Hương)	Khu vực Buôn Diên Ya B (Cửa hàng VLXD Lâm Hồng)	Khu vực Thôn Ea Đỉnh (Cửa hàng VLXD Hoan Tiến)	Khu vực Thôn Tân Nam (Cty TNHH MTV Xây dựng Ngọc Nguyên)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	I. XI MĂNG											
		Xi măng PC40/PCB40	Tấn			Hoàng Thạch		Tới chân CT	2.250.000	2.350.000	2.400.000	2.200.000
		Xi măng PCB40	Tấn			Hạ Long		Tới chân CT	2.154.400			
		Xi măng PCB40	Tấn			Hoàng Mai		Tới chân CT		2.300.000		
	II. CÁT											
		Cát xây	m3		Ea H'leo			Tới chân CT	500.000	500.000	500.000	550.000
		Cát tô	m3		Ea H'leo/Linh			Tới chân CT	600.000	600.000	600.000	600.000
	III. ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3		Mỏ đá Cư			Tới chân CT	550.000	600.000	600.000	650.000

		Đá cấp phối Dmax 0x25	m ³								
		Đất san lấp	m ³								

BC số 2096/CV-UBND - 9/2026

35 Xã Phú Xuân

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)				
								Khu vực Thôn Giang Điền	Khu vực Thôn Xuân Hà	Khu vực Thôn 6	Khu vực Thôn Xuân Hòa	Khu vực Thôn 3
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung	Đại lý VLXD Kim Hậu	2.000.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch		2.150.000				
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn	Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		2.300.000			
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn	Đại lý VLXD Trang Thanh			2.100.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn				2.350.000		
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch	Đại lý VLXD Hùng Phương				2.400.000	
	CÁT											
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Đại lý VLXD Kim Hậu	500.000				
		Cát tô	m ³					550.000				
		Cát xây	m ³				Đại lý VLXD Dũng Nguyệt II		550.000			
		Cát tô	m ³						600.000			
		Cát xây	m ³				Đại lý VLXD Trang Thanh			600.000		
		Cát tô	m ³							650.000		
		Cát xây	m ³				Đại lý VLXD Hùng Phương				600.000	
		Cát tô	m ³								600.000	
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH Khoán sản Hoàng Hải Anh	Đại lý VLXD Kim Hậu	600.000				

[illegible]

[illegible]

		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Trang Thanh			108.000		
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²							118.000		
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²							127.000		
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²							137.000		
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Đại lý VLXD Hùng Phương				105.000	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								115.000	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								118.000	
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								130.000	
		Tôn lạnh đóng trần										
		Tôn lạnh kích thước khổ 1,1	m ²			Tôn Hoa Sen					65.000	

36. Xã Krông Pắc

[illegible]

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. BC số 122/BC-UBND - 18/03/2026

37. Xã Ea Knuéc

[illegible]

38. Xã Tân Tiên

[illegible]

2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
5	TẨM TRẦN, TẨM LỘP											

40. Xã Ea Kly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB30	tấn			Hoàng Thạch						2.100.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									615.000
		Cát tô	m ³									640.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2				Công ty TNHH Kiến Tây				Chi tiết tại Phụ lục 1		
		Đá 0,5										
		Đá cấp phối										
		Đá 4x6										
		Đá hộc										
		Đá mi bụi				Công ty TNHH Bình Hòa						
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5x1	m ³									
		Đá mặt	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI												
		Sắt Ø6	Cây			Hòa Phát						15.600
		Sắt Ø8	Cây									15.600
		Sắt Ø10	Cây									100.000
		Sắt Ø12	Cây									156.000
		Sắt Ø14	Cây									214.000
		Sắt Ø16	Cây									275.000
		Sắt Ø18	Cây									378.000
		Sắt Ø20	Cây									442.000
	TẨM LỘP											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Hoa Sen						93.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²									103.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									115.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									127.000

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. Bc số 100/BC-UBND - 05/03/2026

41. Xã Vụ Bôn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn				TNHH Xây dựng Thuận Minh				1.920.000	
2	CÁT											
		Cát xây	m ³				Công ty TNHH Xây dựng Thuận Minh		vận chuyển đến công trình		550.000	
		Cát tô	m ³								570.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³								690.000	
		Đá hộc	m ³								590.000	
		Đá 37,5	m ³								570.000	
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch nung										
		Gạch 6 lỗ	viên								2.100-2.300	
		Gạch 4 lỗ	viên								1.300-1.500	

42. Xã Ea Kar

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực trung tâm xã	tại nơi sản xuất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đá 1x2 (lỗ sàng 25mm)	m3			Công ty cổ phần quản lý và xây dựng đường bộ 26 (mô đá 52)				Giá tại cơ sở		477.273
		Đá 1x2 (lỗ sàng 22mm)	m3									486.364
		Đá 1x2 (lỗ sàng 19mm)	m3									490.909
		Đá 0,5x1	m3									454.545
		Đá mặt	m3									445.455
		Đá 2x4	m3									450.000
		Đá 4x6 xay	m3									436.364
		Đá học (không qua gia công)										377.273
		Đá học (SX bằng búa đập)										395.455
		CPĐD Dmax 25mm										450.000
		CPĐD Dmax 37mm (SX mới)										450.000
		CPĐD Dmax 37,5mm (đá cũ tồn bãi)										422.727
		Gạch block (9*19*39)cm	Viên			Công ty TNHH XD-TM Thanh Thành Phát				Giá tại cơ sở		5.909
		Gạch block (19*19*39)cm	Viên									10.909
		Gạch thẻ đặc (40x80x180)mm	Viên									1.045
		Gạch block 4 lỗ (80x80x180)mm	Viên									1.364
		Cát xây	m3									500.000
		Cát Tô	m3									550.000
		Đá 12	m3									590.909
		Đá 46	m3									545.455
		Xi Măng PCB40	Tấn									1.818.182
		Cát xây 718	Khối			Công ty Trường Phước				Bốc xếp		500.000
		Cát xây 718 bê tông	Khối							Đồ ben		550.000
		Cát xây Gia Lai	Khối							Đồ ben		600.000
		Cát Tô	Khối							Đồ ben		600.000
		Gạch 4L 718	Viên							Đồ ben		1.400
		Gạch 6L 718	Viên							Đồ ben		2.300
		Đá chẻ	Viên							Đồ ben		11.000
		Đá học trắng	Khối							Đồ ben		430.000
		Đá 1*2 TRẮNG	Khối							Đồ ben		550.000
		Bê tông thương phẩm Mac	m3			Công ty TNHH MTV Nông sản Phương Tài (Trong cụm Công nghiệp Ea Đar)				Giá tại cơ sở		1.318.182
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.363.636
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.409.091
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.454.545
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.500.000
		Bê tông thương phẩm Mac	m3			Công ty TNHH MTV Bê tông Thành Công (Trong cụm Công nghiệp Ea Đar)				Giá tại cơ sở		1.436.364
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.500.000
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.563.636
		Bê tông thương phẩm Mac	m3									1.627.273

		Cát xây	m3			Công ty khai thác cát Đoàn Kết					Giá cát vận chuyển đến trung tâm xã Ea Kar, đã bao gồm các chi phí	450.000	
		Cát xây hạt nhỏ	m ³			Công ty TNHH TM-DV Thống Nhất				Giá tại cơ sở		450.000	
		Cát xây hạt lớn	m ³									550.000	
		Cát xây hạt nhỏ	m ³									545.455	
		Cát xây hạt lớn	m ³									636.364	
		Xi măng Hà Trung	Tấn									1.636.364	
		Xi măng Long Sơn	Tấn									1.727.273	
		Xi măng Nghi Sơn	Tấn									2.000.000	

BC số 857/BC-UBND - 17/9/2026.

43. Xã Ea Ô

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m³			Công ty TNHH Khai thác cát Đoàn Kết		Tại mỏ/bãi tập kết				
		Cát tô	m³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m³									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch xây	viên									
		Gạch xây	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. Cv số 408/UBND-KT - 18/03/2026

44. Xã Ea Knốp

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											tại cơ sở	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
		Đá các loại										
		Đá hộc	m3			Công ty cổ phần khoán sản Đắc Lắc				Mạnh Quỳnh	354.545	550.000
		Đá 4x6(SX máy)	m3								372.727	580.000
		Đá 2x4	m3								400.000	590.000
		Đá 1x2	m3								409.091	680.000
		Đá 0,5x1	m3								290.909	550.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 25	m3								363.636	510.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m3								345.455	580.000
		TÁM LỘP										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m2			Hoa sen				Mạnh Quỳnh	103.000	103.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m2								118.000	118.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m2								123.000	123.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m2								150.000	150.000
		Sản phẩm thép các loại										

		Thép cuộn ø6-8mm	kg			Hoà phát				Mạnh Quỳnh	18.500	18.500
		Thép gai ø10mm	cây								113.000	113.000
		Thép gai ø12mm	cây								178.000	178.000
		Thép gai ø14mm	cây								245.000	245.000
		Bê Tông tươi thương phẩm										
		Mác 200 R 28 cỡ đá 20 mm (độ sụt 10± 2)Cm	m3			Công ty TNHH MTV Bê Tông Thành Công				Giá tại KCN Ea Đar, Ea Kar, Tỉnh Đắk Lắk	1.800.000	
		Mác 250 R 28 cỡ đá 20 mm (độ sụt 10± 2)Cm	m3								1.870.000	
		Mác 300 R 28 cỡ đá 20 mm (độ sụt 10± 2)Cm	m3								1.940.000	

BC số 222/BC-UBND - 19/05/2026

45. Xã Cư Yang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch xây	viên									
		Gạch xây	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											

46. Xã Ea Păl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Nghi Sơn						
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch						
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³									
2		Cát tô	m ³									
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
		Đá 1x2	m ³				Công ty TNHH Đức Tân Phong(Kèm theo công văn số				596.400	
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³								448.800	
		Đá hộc	m ³								285.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								370.500	
		Đá mi	m ³								292.500	

		Cấp phối đá dăm Dmax37.5	m ³				0109/BG-				370.500	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³				DTP ngày				390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại	m ³				09/09/2026)					
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1	Gạch tuynen 2 lỗ		viên		180x80x45mm							
2	Gạch tuynen 4 lỗ		viên		180x80x80mm							
V	TẤM LỘP, TẤM TRẦN											
	Tôn lạnh trắng sóng vuông											
1	Tôn sóng vuông (3,5 dem)		m ²			Hoa Sen						
2	Tôn sóng vuông (4,0 dem)		m ²									
3	Tôn sóng vuông (4,5 dem)		m ²									
4	Tôn sóng vuông (5,0 dem)		m ²									
	Tôn lạnh la phòng											
1	Tôn lạnh											
2	Tôn lạnh		m ²									

47. Xã M'đrăk

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hà Trung	Cty TNHH MTV Dương Tiến Nha Trang	Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				1.900.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Nghi Sơn						2.200.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Hoàng Thạch						2.250.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đức Sơn						2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			XM Đạt Sơn						1.900.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	CCty TNHH MTV Dương Trường Đạt			Trên địa bàn		750.000
2		Cát tô	m ³									800.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³			CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar	CN Cty Khoáng sản Đăk Lăk tại Ea Kar		32km	Tại nơi sản xuất	450.000	
2		Đá 2x4	m ³								413.636	
3		Đá 4x6	m ³								368.182	
4		Đá hộc	m ³								350.000	
5		Đá 0,5 x 1	m ³								340.909	
6		Đá mặt									322.727	
7		Cấp phối đá dăm	m ³								350.000	
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								359.091	
9		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VLXD 20	Công ty CP VLXD 20		10km	Tại nơi sản xuất	910	
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.100	
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						1.300	
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						1.400	
5		Gạch không nung XMCL 4	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		3km	Tại nơi sản xuất	1.650	
6		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.250	
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						7.800	
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn	không có nhà sản xuất/cung cấp								
VI	THÉP CÁC LOẠI											
1		Thép cuộn				Công ty TNHH Hoàng Sa	Công ty TNHH Hoàng Sa		5km	Tại nơi sản xuất		
2		Ø6	kg								17.600	
3		Ø8	kg								17.600	
4		Thép thanh vằn										
5		Ø10	kg								17.600	
6		Ø12	kg								17.600	
7		Ø14	kg								17.600	
8		Ø16	kg								17.600	
9		Ø18	kg								17.600	
3		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								125.000	
4		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								140.000	
		Tôn lạnh la phong										
1		Tôn lạnh kích thước khổ	m ²			Tôn Hoa Sen	Công ty TNHH		5Km	Trên địa bàn	75.000	

48. Xã Ea Riêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu vực Ea H'Mlay	Tại khu vực Ea Riêng	Tại khu vực Ea M'Doal
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối	2.150.000		
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối		2.150.000	
3		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Cửa hàng		Nơi phân phối		2.150.000	
II	THÉP CÁC LOẠI											
	Thép cuộn											
1		Ø6	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất			
2		Ø8	kg			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất			
	Thép thanh vằn								Nơi sản xuất			
1		Ø10	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất			
2		Ø12	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất			
3		Ø14	Cây			Công ty Hoàng Sa	Cửa hàng		Nơi sản xuất			
III	CÁT											
1		Cát xây	m ³			Công ty Đức Trọng Gia Phát	Cửa hàng VLXD Dũng Huế			Giá tại cửa hàng, nơi phân phối	480.000	
2		Cát tô	m ³								600.000	
3		Cát tô	m ³			Công ty vận tải xây dựng Bảo Nam	Cửa hàng VLXD Quảng Hằng				550.000	
4		Cát xây	m ³								600.000	
IV	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá hộc	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát			Nơi sản xuất		335.000	
1		Đá 1x2 (loại 1)	m ³								480.000	
2		Đá 1x2 (loại 2)	m ³								430.000	
3		Đá 2x4	m ³								360.000	
5		Đá 4x6	m ³								340.000	
6		Đá 0,5 x 1									300.000	
7		Đá mặt	m ³								290.000	
8		Đá phối Dmax37.5 (loại 1)	m ³								350.000	
9		Đá Cấp phối Dmax37.5 (loại 2)	m ³								330.000	
		Đá cấp phối Dmax25 loại 1									355.000	
10		Đá cấp phối Dmax25 loại 2	m ³								335.000	
			m3									
V	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm	Công ty CP VLXD Ninh Hòa	Cửa hàng VLXD Dũng Huế		Nơi phân phối			1.700
2		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm							2.600
3		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm		Cửa hàng VLXD Quảng Hằng		Nơi phân phối			1.700

49. Xã Cư M'ta

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn			Nghi Sơn		Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				2.150.000
		Ximăng PCB40				Long Sơn						1.950.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hà Trung						1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn			Hoàng Thạch						2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đức Sơn						1.950.000
		Ximăng PCB40	tấn			Đạt Sơn						1.850.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³					Cty TNHH MTV Dương Trường Đạt				650.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³			Cty TNHH ĐTTM Dương Lâm Phát (xã Ea Riêng)						
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Đá 0,5 x 1	m ³									
		Đá mặt										
		Cấp phối đá dăm	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									
4	GẠCH											
		Gạch Terrazzo 40x40	viên			Cty TNHH TMSX Đại An Trung					115.000	
		Gạch không nung XMCL 4	viên		180x80x80mm	Cty TNHH TMSX Đại An Trung					1.750	
		Gạch thẻ không nung	viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block	viên		190x190x390mm							

CV số 2301/UBND-KT - 9/9/2026

50. Xã Krông A

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hà Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung, xã Cư M'ta		40km	Tại nơi phân phối	1.900.000	
			tấn	PC40		Nghi Sơn					2.150.000	
			tấn	PC40		Hoàng Thạch					2.200.000	
		Đá 2x4	m ³								360.000	
		Đá 4x6	m ³								320.000	
		Đá hộc	m ³								315.000	
		Đá 0,5 x 1	m ³								280.000	
		Cấp phối đá dăm	m ³								290.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								295.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³								310.000	

4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch không nung XMCL 4	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		40km	Tại nơi sản xuất	1.750	
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.350	
		Gạch Block không nung	Viên		90x190x390mm						8.000	
5	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát	Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông		35km	Tại nơi sản xuất		
		Ø6	kg								14.600	
		Ø8	kg								14.600	
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								94.000	
		Ø12	kg								145.000	
		Ø14	kg								197.100	
		Ø16	kg								249.500	
		Ø18	kg								325.000	
		Ø20	kg								423.000	
		Ø22	kg								509.500	
		Ø25	kg								664.500	
6	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tập đoàn Hòa Phát	Công ty CP thép Trường Sa		35km	Tại nơi sản xuất	79.500	
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								88.500	
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								97.500	

Bc số 1672/UBND-KT - 08/06/2026

Ghi chú: UBND phường gửi BC số 112/BC-UBND - 07/04/2026

51. Xã Cư Prao

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	XI MĂNG												
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Cửa hàng VL			Trên địa bàn		1.850.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung	XD Khánh					2.050.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Thảo, thôn 5,					2.130.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn	Công ty TNHH TM SX Đại An Trung		25km			2.150.000	
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung							1.900.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch							2.200.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đức Sơn							2.000.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Đạt Sơn							1.900.000
2	CÁT												
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác cát Đoàn Kết	Cửa hàng VL			Trên địa bàn	750.000	800.000	
		Cát tô	m ³				XD Khánh					850.000	900.000
		Cát xây	m ³				Công ty TNHH		25km			700.000	750.000
		Cát tô	m ³				TM SX Đại An						750.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG												
		Đá 1x2	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát							
		Đá 2x4	m ³										
		Đá 4x6	m ³										
		Đá hộc	m ³										
		Đá 0,5 x 1	m ³										
		Đá mặt											
		Cấp phối đá dăm	m ³										
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³										
		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³										
	GẠCH CÁC LOẠI												
		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty CP VI XD 20	Công ty CP		30km	Tại nơi sản	1.550		
		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.950		

		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	VLXD 20		25km	xuất Tại nơi sản xuất	2.750	
		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm			2.800				
		Gạch không nung XMCL 4	Viên		180x80x80mm			1.750				
		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm			1.350				
		Gạch Block	Viên		190x190x390mm			8.000				
	NHỰA ĐƯỜNG											
		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản								
		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn				Tập đoàn Hòa Phát		Công ty Cổ phần thép Trường Sa - CN Trường Sa Đông				
		Ø6	kg								16.200	16.400
		Ø8	kg								16.200	16.400
		Thép thanh vằn										
		Ø10	kg								104.000	104.000
		Ø12	kg								161.000	161.000
		Ø14	kg								219.000	219.000
		Ø16	kg								277.000	277.000
		Ø18	kg								360.000	360.000
		Ø20	kg								470.000	470.000
		Ø22	kg								566.000	566.000
		Ø25	kg								738.000	738.000
5	TẤM LỘP, TẤM TRẦN											
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²									98.000
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²									110.000
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²									120.000
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²									130.000
		Tôn lạnh la phòng										
		Tôn lạnh kích thước khổ	m ²									58.000

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. BC số 100/BC-UBND - 17/03/2026

52. Xã Ea Trang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Long Sơn	Công ty TNHH VLXD Năm Huân M'Drắk			Trên địa bàn		1.850.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Long Sơn						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						2.100.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hà Trung						1.700.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Hoàng Thạch						2.155.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đức Sơn						1.800.000
		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Đạt Sơn						1.850.000
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khánh Dương	Cửa hàng VLXD Hoàng		25km	Trên địa bàn	450.000	640.000
2		Cát tô	m ³				Hiền Hào, Buôn M'Hạp, xã Ea Trang				600.000	800.000
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m ³							Tại nơi sản		890.000
2		Đá 2x4	m ³									830.000
3		Đá 4x6	m ³									830.000
4		Đá hộc	m ³									500.000

5		Đá 0,5 x 1	m ³			Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát	Công ty TNHH ĐT TM Dương Lâm Phát		40km	Tại nơi sản xuất (thôn 24 xã Ea Riêng tỉnh Đắk Lắk)		
6		Đá mặt										770.000
7		Cấp phối đá dăm	m ³									790.000
8		Cấp phối đá dăm Dmax25	m ³									790.000
9		Cấp phối đá dăm Dmax25 loại 1 (lầm nhựa)	m ³									780.000
IV	GẠCH CÁC LOẠI											
1		Gạch tuynen 2 lỗ	viên		180x80x45mm	Công ty Gạch Tuy nen Ninh Hòa	Công ty Gạch Tuy nen Ninh Hòa		18km	Tại nơi sản xuất	1.400	1.650
2		Gạch tuynen 4 lỗ	viên		180x80x80mm						1.800	2.000
3		Gạch tuynen 6 lỗ nhỏ	viên		170x120x80mm						2.050	2.550
4		Gạch tuynen 6 lỗ	viên		180x120x80mm						2.700	3.000
5		Gạch không nung XMCL 4 lỗ	Viên		180x80x80mm	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung	Công ty TNHH TMSX Đại An Trung		20km	Tại nơi sản xuất	1.700	2.000
6		Gạch thẻ không nung	Viên		180x80x40mm						1.350	1.650
7		Gạch Block	Viên		190x190x390mm						10.000	14.000
V	NHỰA ĐƯỜNG											
1		Nhựa đường phuy 60/70	Tấn	Trên địa bàn xã không có nhà sản xuất/cung cấp								
2		Nhựa đường đặc nóng	Tấn									
VI	THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn			Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa	Công ty cổ phần Thép Hoàng Sa		26km	Tại nơi sản xuất			
		Ø6	Cây									18.300
		Ø8	Cây									18.300
		Thép thanh vằn										
		Ø10	Cây									113.000
		Ø12	Cây									169.000
		Ø14	Cây									243.000
		Ø16	Cây									303.000
		Ø18	Cây									384.000
		Ø20	Cây									479.000
		Ø22	Cây									576.000
		Ø25	Cây									748.000
VI	TẤM LỢP, TẤM TRẦN											
		Tôn kẽm mạ màu cán										
		Tôn sóng vuông (3,5 ziem)	m ²			Tôn Hoa Sen	Thép Hòa Phát		28km		88.500	104.500
		Tôn sóng vuông (4,0 ziem)	m ²								99.000	116.500
		Tôn sóng vuông (4,5 ziem)	m ²								109.000	126.500
		Tôn sóng vuông (5,0 ziem)	m ²								136.000	139.500
		Tôn lạnh la phong										
		Tôn lạnh kích thước khô	m ²			Tôn Hoa Sen			28km		73.000	77.000

53. Xã Hòa Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									1.772.727
		Ximăng trắng	tấn									4.318.182
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Mỏ Giang Sơn/Công ty Hưng Vũ	300.000	
		Cát tô	m ³								350.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³							Giá bình quân trên địa bàn xã		692.727
		Đá 4x6	m ³									620.000
		Cấp phối đá dăm	m ³									560.000
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Tập đoàn Hòa Phát						20.000
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										22.273
		+ Thép cuộn										-
		Ø6 CB240 -T	kg									15.818
		Ø8 CB240 -T	kg									15.818
		+ Thép thanh vằn										-
		Ø10 Gr40-V	kg									15.818
		Ø16 Gr40-V	kg									15.818
		Xi măng Long Thành PCB40	kg									15.818
5	TẤM TRẦN, TẤM LỘP											-
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²					Công ty TNHH Tôn Pomina (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				97.273
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²									64.545
		Tông sóng vuông 0,45mm	m ²					Công ty CPSX thép Vinaone (từ Đại lý trường Sa cung cấp)				110.000

BC số 5897/BC-UBND - 24/9/2026

54. Xã Dang Kang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	XI MĂNG											
1		Ximăng PCB40	tấn	PC40		Hoàng Thạch	Cửa hàng VL XD trên địa bàn xã			Trên địa bàn		
2		Ximăng PCB40	tấn	PC40		XM Nghi Sơn						
II	CÁT CÁC LOẠI											
1		Cát xây	m3				Cửa hàng VL XD trên địa bàn xã			Trên địa bàn		
2		Cát tô	m3									
III	ĐÁ CÁC LOẠI											
1		Đá 1x2	m3				Cửa hàng VL XD trên địa bàn xã			Trên địa bàn		
2		Đá 4x6	m3									
3		Đá cấp phối	m3									

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 2/2026

55. Xã Krông Bông

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn			Xuân Thành				VLXD Thu Phụng		2.000.000
		Xi măng PCB40	tấn			Nghi Sơn						2.150.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đức Sơn						1.970.000
		Xi măng PCB40	tấn			Đồng Lâm				VLXD Thu Tâm		2.100.000
	CÁT											
		Cát xây	m3							VLXD		450.000
		Cát tô	m3							Phước Dũng		500.000
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 40x60	m ³							VLXD Phước Dũng		550.000
		Đá 10x20	m ³									600.000
		Đá cấp phối	m ³									500.000
	NHÓM SẢN PHẨM THÉP											
		+ Thép Hình (U,V,I)	kg			Hòa Phát						22.000
		+ Thép Hình (Sắt hộp, ống, vuông mạ kẽm)										25.000
		+ Thép cuộn										
		Ø6 CB240-T	kg									17.400
		Ø8 CB240-T	kg									17.400
		+ Thép thanh vằn										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.400
		Ø16 Gr40-V	kg									17.400
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.400
		TÂM TRẦN, TÂM LỘP										
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²							Công ty CPSX thép Tây Nam (từ Đại lý trường Sa cung cấp)		107.000
		Tông sóng vuông 0,45mm	m ²									121.000

BC số 379/BC-UBND - 22/9/2026

56. Xǎ Yang Mao

[illegible]

5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
			kg									
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
			m ²									
			m ²									

57. Xã Cư Pui

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG									Giá bình quân trên địa bàn xã		1.950.000
		Ximăng PCB40	tấn									4.750.000
		Ximăng trắng	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									500.000
		Cát tô	m ³									550.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 40x60	m ³									680.000
		Đá 10x20	m ³									760.000
		Đá cấp phối	m ³									600.000
4	THÉP CÁC LOẠI											
		+ <i>Thép Hình (U,V,I)</i>	kg									22.000
		+ <i>Thép Hình (Sắt hộp, ống, ống vuông, chữ nhật)</i>	kg									24.500
		+ <i>Thép cuộn</i>										
		Ø6 CB240-T	kg									17.400
		Ø8 CB240-T	kg									17.400
		+ <i>Thép thanh vằn</i>										
		Ø10 Gr40-V	kg									17.400
		Ø16 Gr40-V	kg									17.400
		Ø12 - Ø20 CB300-V	kg									17.400
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tông sóng vuông 0,4mm	m ²									107.000
		Tôn lạnh 0,3mm	m ²									71.000
		Tông sóng vuông 0,45mm	m ²									121.000

58. Xã Liên Sơn Lắc

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Hoàng Thạch	Bao									108.000
		Xi măng Xuân Thành	Bao									95.000
		Xi măng Đạt Sơn	Bao									90.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									550.000
		Cát tô	m ³									700.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1*2 Đắc Nuê	m ³									500.000
		Đá 1*2 Khác	m ³									630.000
		Đá 0.5*1 Đắc Nuê	m ³									280.000
		Đá 0.5*1 Khác	m ³									504.000
		Đá 4*6 Đắc Nuê	m ³									380.000
		Đá 4*6 Khác	m ³									520.000
		Đá hộc Đắc Nuê	m ³									350.000
		Đá cấp phối(đá dăm 3/7)	m ³									385.000
		Sắt xây dựng										
		Sắt 6-8	Kg									16.500
		Sắt 10	Cây									101.000
		Xi măng Long Thành PCB40	Cây									154.000
		Sắt 14	Cây									211.000
		Sắt 16	Cây									273.000
		Sắt 18	Cây									357.000
		Lưới /Kẽm gai	Kg									18.800
		Gạch ốp lát										
		Gạch 30*60	m2									120.000-138.000
		Đá 30*60	m2									180.000-210.000
		Gạch men 30*30	m2									128.000-142.000
		Gạch men 60*60	m2									120.000-138.000
		Đá 60*60	m2									160.000-180.000
		Đá 80*80	m2									215.000-255.000

Ghi chú: báo cáo số 270/TB-UBND ngày 17/9/2026

59. Xã Đắk Liêng

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại khu Xã Đắc Liêng (Khu vực Buôn Triết cũ)	Tại khu vực mô cát Công ty TNHH Xây dựng Sông Núi)	Tại khu vực Xã Đắc Liêng (Đắc Liêng cũ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)			
	Cát xây dựng	Cát xây	m ³	Không xác định	< 5mm	Khai thác tự nhiên	Xã	Khu vực xã	5 Km	550.000	300.000	550.000
	Đá xây dựng	Đá 1x2	m ³	Không xác định	<2 cm	Khai thác tự nhiên	Mỏ đá Đăk	Liên xã	12 Km	600.000		600.000
	Đá xây dựng	Đá 4x6	m ³	Không xác định	<6cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	360.000		360.000
	Đá xây dựng	Đá hộc	m ³	Không xác định	<15 cm	Khai thác tự nhiên	Xã Quảng	Liên xã	12 Km	315.000		315.000

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. CV số 155/CV-UBND - 17/03/2026

60. Xã Nam Kar

[illegible]

BC số 288/BC-UBND - 07/10/2026

61. Xã Đắk Phơi

[illegible]

		Xi măng PCB 40 (Nghị Sơn)					Cty TNHH MTV Hoa Tiền					2.350.000
		Xi măng PCB 40 (Long Tấn)										2.250.000
		Xi măng PCB40 (Tam Sơn)	Tấn									2.150.000
		Xi măng PCB40 (Hà Trung)	Tấn									1.980.000
		Xi măng PCB 40 (Hà Tấn)										2.390.000
		Xi măng PCB 40 (Nghị Tấn)					Cty TNHH XD Khang Nguyên Đạm Rông					2.350.000
		Xi măng PCB 40 (Long Tấn)	Tấn									2.260.000
		Xi măng PCB40 (Tam Tấn)										2.150.000
		Xi măng PCB40 (Hà Tấn)	Tấn									1.980.000
		Cát các loại										
		Cát xây dựng	m3				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					700.000
		Cát xây dựng	m3				Cty TNHH MTV Hoa Tiền					720.000
		Cát xây dựng	m3				Cty TNHH XD Khang Nguyên					720.000
		Đá 1x2	m ³				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					730.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									680.000
		Đá 1x2	m ³				Cty TNHH MTV Hoa Tiền					740.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									700.000
		Đá 1x2	m ³				Cty TNHH XD Khang Nguyên Đạm Rông					750.000
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									700.000
		Bê tông										
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH Tuấn Vượng 68					1.970.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1.900.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1.830.000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH MTV Hoa Tiền					2.000.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1.940.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1.880.000
		Bê tông M300 R28 độ sụt	m ³				Cty TNHH XD Khang Nguyên					2.000.000
		Bê tông M250 R28 độ sụt	m ³									1.950.000
		Bê tông M200 R28 độ sụt	m ³									1.900.000

63. Xã Ea Ning

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
		Ximăng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³							Không nhận được thông tin báo cáo...		
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình										
		Thép cuộn										

64. Xã Dray Bhang

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
1	Xi măng									Khảo sát giá VLXD tại các Đại lý, cửa hàng VLXD trên địa bàn xã	Trên địa bàn xã không có các khu vực mô sản xuất VLXD	
		Xi măng PCB40	Tấn									
2	Cát, sỏi xây dựng											
		Xi măng Long Thành PCB40	m3									
		Cát tô	m3									
3	Đá xây dựng											
		Đá dăm 1x2	m3		1x2							
		Đá dăm 2x4	m3		2x4							
		Đá dăm 4x6	m3		4x6							
		Đá hộc										
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5										
4	Vật liệu xây											
		Gạch tuynel										
		Gạch ống 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch không nung xi măng cốt liệu										
		Gạch 4 lỗ (80x80x180)	viên									
		Gạch 2 lỗ (40x80x180)	Viên									
		Gạch block bê tông rỗng										
		Gạch 9x19x39	viên									
		Gạch 19x19x39	Viên									
5	Vật liệu lợp											
		Tôn sóng vuông 0,3mm	m2			Tôn Đông Á						
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2		0,35mm							
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. CV số 744/UBND-KT - 17/03/2026

65. Xã Ea Ktur

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đá 2x4	m ³									
		Đá 4x6	m ³									
		Đá hộc	m ³									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5	m ³									
	VẬT LIỆU XÂY											
		Gạch tuynen										
		gạch ống 4 lỗ	viên									
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép cuộn ø6-8mm	kg									
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											
		Tôn sóng vuông 0,35mm	m2									
		Tôn sóng vuông 0,4mm	m2									

66. Xã Krông Ana

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m3			Mỏ cát Quỳnh Ngọc, xã Ea Na					500.000	
		Cát tô	m3								500.000	
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá hộc	m3			Mỏ đá Công ty TNHH XD&CD Hoàng Nam, mỏ đá D2 xã Hòa Phú						
		Đá 4x6 (SX máy)	m3									
		Đá 2x4	m3									
		Đá 1x2	m3									
		Đá 0,5x1	m3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3									
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3									
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynen										
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								900	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.300	
5	TÔN LỘP, TRẦN											
			m ²									
			m ²									

CV số 2629/UBND-KT -09/9/2026

67. Xã Dur Kmăl

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Xi măng Long Thành PCB40	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ cát công ty Cp VLXD Tây Nguyên, buôn Krông				Kèm theo Thông báo số 078/TB ngày 28/6/2026 của công ty CP VLXD Tây Nguyên	300.000	
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m3									
			m3									

BC số 593/BC-UBND - 14/9/2026

68. Xã Ea Na

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Đá hộc	m3								380.000	
		Đá 4x6 (SX máy)	m3								350.000	
		Đá 2x4	m3								300.000	
		Đá 1x2	m3								420.000	
		Đá 0,5x1	m3								430.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 25mm	m3								390.000	
		Cấp phối đá dăm Dmax 37,5mm	m3								350.000	
	CÁT											
		Cát xây	m3								450.000	
		Cát tô	m3								480.000	
4	GẠCH XÂY CÁC LOẠI											
		<i>Gạch Tuynel</i>										
		Gạch thẻ: 40x80x180mm	viên									
		Gạch ống 4 lỗ: 80x80x180mm	viên								800	
		Gạch ống 6 lỗ: 80x120x180mm	viên								1.200	

[illegible][illegible]

71. Phường Bình Kiên

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
	XI MĂNG - Nhà phân phối: Công ty TNHH TM Bảo Gia; Đc: 611-615 Hùng Vương, phường Bình Kiến, Đắk Lắk											
		Xi măng	Hoàng Mai PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Vicem Hoàng Mai	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.909.259
		Xi măng	Đạt sơn PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Cty CP xi măng Đức Sơn	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.779.629
		Xi măng	Sơn thành PCB40	tấn	QCVN 16:2023/BXD	Đóng bao 50 kg	Công ty CP xi măng Sông Gianh	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.870.000
	GẠCH CÁC LOẠI - Công Ty TNHH Xây Dựng Phú Thuận; Địa chỉ : Lô C1 Khu Công Nghiệp An Phú, phường Bình Kiến, Đắk Lắk											

		Gạch Xây	Gạch Block bê tông không nung	đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 6 lỗ	CTY TNHH XD Phú Thuận	Việt Nam	Giao tại nhà máy	Không có thông tin	7.871	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 6 lỗ		Việt Nam			8.334	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M50, 4 lỗ		Việt Nam			5.556	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 4 lỗ		Việt Nam			6.018	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M50		Việt Nam			1.667	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75		Việt Nam			2.500	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75		Việt Nam			1.435	
		Gạch Xây		đ/viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm M100 đặc		Việt Nam			1.620	

CV số 9831/CV-UBND - 15/9/2026

72 Phường Xuân Đài

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế)	
											Tại nơi sản xuất	khv vực phường
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M50, 6 lỗ	CTY TNHH XD Phú Thuận	VN	Giao tại nhà máy	Ko có thông tin			7.408
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm,M50, 8 lỗ		nt					7.408
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm,M50, 4 lỗ		nt					5.092
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M50, 4 lỗ		nt					3.704
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M50, 2 lỗ		nt					2.547
		Gạch Block bê tông không	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M50,		nt					1.667
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*40 cm, M75, 8 lỗ	nt	nt	nt	nt			7.870
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*39 cm, M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt			7.870
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*40 cm, M75, 6 lỗ	nt	nt	nt	nt			5.556
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt			5.556

		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	20*20*20 cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt			4.250
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*20 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt			2.777
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	9*9*19 cm, M75, 4 lỗ	nt	nt	nt	nt			1.667
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm, M75, 2 lỗ	nt	nt	nt	nt			1.435
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	10*20*39 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt			8.334
		Gạch Block bê tông không nung	viên	QCVN 16:2019/BXD	5*9*19 cm M100 đặc	nt	nt	nt	nt			1.620

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. Cv số 829/UBND-KT - 17/03/2026

73. Phường Sông Cầu

[illegible]

Ghi chú: UBND xã báo cáo thu thập thông báo giá từ tháng 3/2026. Cv số 845/CV-UBND - 18/03/2026

74. Xã Xuân Thọ

[illegible]

Cv số 1312/CV-UBND - 08/9/2026

75. Xã Xuân Cảnh

[illegible]

77. Phường Đông Hòa

[illegible]

BC số 668/BC-UBND - 16/9/2026

78. Phường Hòa Hiệp

[illegible]

BC số 258/BC-UBND - 16/04/2026

[illegible]

85. Xã Phú Hòa 1

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng PCB40	tấn									
		Xi măng PCB30	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đất										
		Đá 1x2										
4	GẠCH											
			viên									
			viên									

86. Xã Phú Hòa 2

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Tại nơi sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
			tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
4	SẮT THÉP CÁC LOẠI											
			Cây									
			Cây									

87. Xã Tây Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.000.000
		Xi măng Long Thành PCB40	tấn	TCVN 6260:2009	đóng bao 50kg	Công ty Cổ phần Xi măng Long Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			2.000.000
2	CÁT											
		Cát xây	m3									385.000
2	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép xây dựng dạng thanh vằn gấp VAS D10 Grade 40	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			127.000

		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D12 CB300-V	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			198.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D14 CB300-V	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			272.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D16 Grade 40	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			346.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D18 CB300-V	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			450.000
		Thép xây dựng dạng thanh vằn gập VAS D20 CB300-V	Cây	TCVN 1651-2:2018		VAS Group	Việt Nam	Đáp ứng	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			556.000

BC số 254/BC-UBND - 18/05/2026

88. Xã Hòa Thịnh

[illegible]

89. Xã Hòa Mỹ

[illegible]

90. Xã Sơn Thành

[illegible]

		Xi măng Sông Gianh PCB40	Tấn	TCVN 6260:2020	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng COSEVCO Phú Yên	VN	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển			1.704.430
		Xi măng Nghi Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2023/BXD	đóng bao 50 kg	Cty Xi măng Nghi Sơn	VN	nt	nt			1.759.259
		Xi măng Long Sơn PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg	Cty TNHH Xi măng Long Sơn	VN	nt	nt			1.848.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	Tấn	QCVN 16:2019/BXD	đóng bao 50 kg		VN	nt	nt			1.731.000
	THÉP XÂY DỰNG											
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm, Ø8mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								15.050
		Thép cuộn Đường kính Ø6mm Ø8mm Hòa Phát	kg	16:2019/BXD								14.800
		Thép thanh vằn										
		Đường kính Ø10mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								15.300
		Đường kính Ø10mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								15.450
		Đường kính Ø12mm Việt Mỹ	kg	TCVN 1651-1:2018								15.300
		Đường kính Ø12mm Hòa Phát	kg	TCVN 1651-1:2018								15.250
		Đường kính Ø14mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								15.300
		Đường kính Ø16mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								15.300
		Đường kính Ø18mm Việt Mỹ	kg	TCVN1651-1:2018								15.300
	GẠCH XÂY DỰNG											
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 6 lỗ Mác M75	viên	QCVN 16:2023/BXD	(8x11x18) cm M50	Công Ty TNHH Vật Liệu Xây Dựng Gia Thành	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển			1.800
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, 4 lỗ Mác M50	viên	QCVN 16:2019/BXD	(8x8x18) cm M50							1.300
		Gạch đất sét nung: Gạch rỗng, loại 4 lỗ Mác M50	viên	QCVN 16:2019/BXD	(9x9x19) cm M50							1.450
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc Mác M50	viên	QCVN 16:2019/BXD	(4x8x18) cm M50							1.500
		Gạch đất sét nung: Gạch đặc Mác M50	viên	QCVN 16:2019/BXD	(5x9x19) cm M50							1.700
	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH SX-XD và TM Huy Phương	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		318.000	
		Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006							253.000	
		Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006							240.000	
	CÁT											
		Cát xây	m3									390.000
		Cát tô	m3									450.000

BC số 664/BC-UBND - 09/9/2026

91. Xã Sơn Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực xã	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)

		Tôn lạnh màu thường										
		Độ dày 0,25 (mm)	m				Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen					75.000
		Độ dày 0,3 (mm)	m									86.000
		Độ dày 0,35 (mm)	m									97.000
		Độ dày 0,4 (mm)	m									107.500
		Độ dày 0,45 (mm)	m									119.000
		Độ dày 0,5 (mm)	m									131.000
		Thép hộp Hoa Sen mạ kẽm										
		Độ dày 1,0(mm)	cây		13x26		Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen					73.830
		Độ dày 1,1(mm)	cây		13x26							80.678
		Độ dày 0,8(mm)	cây		20x20							61.964
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x20							89.880
		Độ dày 0,9(mm)	cây		20x40							103.831
		Độ dày 1,2(mm)	cây		20x40							135.660
		Độ dày 1,4(mm)	cây		20x40							156.870
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x25							114.062
		Độ dày 1,2(mm)	cây		25x50							171.150
		Độ dày 1,4(mm)	cây		25x50							198.450
		Độ dày 1,0(mm)	cây		30x30							114.030
		Độ dày 1,2(mm)	cây		30x30							135.660
		Độ dày 1,4(mm)	cây		30x30							156.870
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø 60							200.970
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø 60							254.520
		Độ dày 1,1(mm)	cây		Ø76							254.520
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø76							322.560
		Độ dày 1,4(mm)	cây		Ø90							377.790
		Sắt các loại										
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6	kg				Công ty CP Tập Đoàn Hoa Sen					15.670
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8	kg									15.670
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø10	cây		11,7							100.254
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø12	cây		11,7							157.305
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø14	cây		11,7							216.394
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø16	cây		11,7							274.684
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø18	cây		11,7							357.728
		Thép xây dựng dạng thanh vằn dạng gấp Ø20	cây		11,7							441.571
		Đá xây dựng										
		Đá 1x2(S25)	đồng/m ³			Công ty CPTM- DV HUY THIÊN PHÚ						312.000
		Đá 1x2(S22)	đồng/m ³									328.000
		Đá 1x2(S19)	đồng/m ³									349.000
		Đá 2x4	đồng/m ³									270.000
		Đá 4x6	đồng/m ³									255.000
		Đá 5x10	đồng/m ³									165.000
		Đá 0x5	đồng/m ³									225.000
		Đá CP 25	đồng/m ³									245.000
		Đá CP 37,5	đồng/m ³									210.000
		GẠCH CÁC LOẠI										
		Gạch 4 lỗ (180x80x80)mm	Viên			Công ty TNHH Gạch						2.100
		Gạch 4 lỗ (190x90x90)mm	Viên									2.400

		Gạch 6 lỗ (180x120x80)mm	Viên			Công ty TNHH Gạch Tuy nen Sơn Hòa						2.950
		Gạch thẻ đặc (180x80x40)mm	Viên									2.250
		Gạch thẻ đặc (190x90x45)mm	Viên									2.500
		Vật liệu xây dựng Thủy vương										
		Xi măng	bao			Công ty Cổ Phần XM Sông Gianh						91.000
		Cát vàng xây dựng	m ³									500.000
		Cát tô	m ³									600.000

BC số 191/BC-UBND - 25/05/2026

92. Xã Vân Hòa

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Xuân Thành PCB 40	tấn			Đà Nẵng				Công ty TNHH TNHH KD TM Vận tải Thành Tín		1.980.000
		Xi măng Himars PCB 40	tấn			Đà Nẵng						1.925.000
2	CÁT											
		Cát xây	m ³			Mỏ Thành An				Công ty TNHH thương mại Nhật Quang PY		660.000
		Cát tô	m ³									760.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 4x6	m3			Mỏ Thành An				Công ty TNHH thương mại Nhật Quang PY		700.000
		Đá 1x2	m3									740.000
		Đất tầng phủ	m3									470.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											

Cv số 0312/CV-UBND - 20/03/2026

93. Xã Tây Sơn

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
4	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC LOẠI											
		Thép hình										
		Thép cuộn										
5	TẤM TRẦN, TẤM LỢP											

94. Xã Suối Trai

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Long Thành	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
			viên									
			viên									

95. Xã Ea Ly

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Giá thông báo (trước thuế VAT)		
										Tại thôn Tân An	Tại thôn Tân Yên	Tại thôn Tân Yên
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(13)		(12)
		Đá	m ³		1x2	Mỏ đá Nhất Lam	Việt Nam	Khối lượng đáp ứng nhu cầu	Đã bao gồm chi phí vận chuyển.ía bán tại cửa hàng vật liệu xây dựng	660.000	670.000	660.000
		Cát xây dựng				Mỏ cát Sơn Giang				520.000	530.000	520.000
		Gạch thủ công	viên		8x8x18	Gia Lai				2.300	2.300	2.300
		Xi măng Xuân Thành PCB40	bao	QCVN 16:2019/BXD	Đồng bao 50kg	Cty TNHH MTV Xi măng Xuân Thành					98.000	100.000
		Xi măng Long Sơn PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH xi măng Long Sơn				105.000	105.000	105.000
		Xi măng Hà Trung PCB40	Bao	QCVN 16:2019/BXD		Cty TNHH xi măng Long Sơn				95.000	95.000	95.000

96 Xã Ea Bả

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá 1x2	m ³									
		Đất đắp	m ³									
4	GẠCH CÁC LOẠI											
			viên									
			viên									

97. Xã Đức Bình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực Sông Hình	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	-13
1	XI MĂNG											
		Ximăng PCB40	tấn									
2	CÁT											
		Cát xây	m ³									
		Cát tô	m ³									
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
			m ³									
			m ³									

98. Xã Sông Hình

STT	Nhóm vật liệu xây dựng	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	quy cách	nhà sản xuất	xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Giá thông báo (trước thuế VAT)	
											Khu vực sản xuất	khu vực xã
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	XI MĂNG											
		Xi măng Nghi Sơn PCB 40	tấn			Nghi Sơn				Công ty TNHH Sang Lẻ		2.200.000
		Xi măng Hà Tiên PCB 40	tấn			Hà Tiên						2.200.000
		Xi măng Long Sơn PCB 40	tấn			Long Sơn						2.100.000
		Xi măng Sông Gianh PCB	tấn			Hataco						2.100.000
		Xi măng Đức Sơn PCB 40	tấn			Đức Sơn						1.800.000
		Xi măng Admax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Starmax PCB 40	tấn			SCG						1.800.000
		Xi măng Hà Tiên Power	tấn			Hà Tiên Power						1.800.000
		Xi măng Thành Thắng PCB	tấn			Thành Thắng						1.800.000
		Xi măng Hà Trung PCB 40	tấn			Hà Trung						1.800.000
		Xi măng Thịnh Thành PCB	tấn									1.800.000
		Xi măng SCG PCB 40	tấn			SCG						2.200.000
2	CÁT											
		Cát xây	m3				Mỏ Thành			Công ty TNHH Sang Lẻ		450.000

		Cát tô	m3				Trung			TNHH Sang Lê		550.000
		Cát xây	m3							Công ty		550.000
		Cát tô	m3							TNHH Nhất Lam		650.000
3	ĐÁ XÂY DỰNG											
		Đá chẻ	viên				Mô Cầu			Công ty		14.000
		Đá 4x6	m3				Mô Dương			TNHH Sang Lê		550.000
		Đá 2x4	m3				Lam Phát					580.000
		Đá 1x2	m3									680.000
		Đá 4x6	m3							Công ty		550.000
		Đá 1x2	m3							TNHH Nhất Lam		650.000
4	GẠCH CÁC LOẠI											
		Gạch Tuynel (lò nằm)								Công ty TNHH Sang Lê		
		Gạch thẻ (50x80x180)	viên			Tân An						3.000
		Gạch ống (80x80x180)	viên									2.500
		Gạch 6 lỗ	viên									3.000
		Gạch 6 lỗ	viên				Gia Lai					
		Gạch 6 lỗ	viên				Sơn Hòa					
		Gạch block bê tông										
		Gạch 10x20x40	viên				Mô Thành An					11.000
		Gạch 20x20x40	viên									14.000
5	NHÓM SẢN PHẨM THÉP CÁC											
		Thép Hộp Kẽm										
		13 x 26 x 1.2 ly	cây	JIS G3466			Thép Cường Phát			Công ty CP Thép		140.000
		20 x 40 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Trường Sa -		180.000
		25 x 50 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						CN Song		210.000
		30 x 60 x 1.2 ly	cây	JIS G3466						Từ Tây		240.000
		40 x 80 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								350.000
		50 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								410.000
		Thép Vuông Kẽm										
		14 x 14 x 1.0 ly	cây	JIS G3466			Thép Cường Phát			Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Từ Tây		100.000
		20 x 20 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								148.000
		25 x 25 x 1.2 ly	cây	JIS G3466								160.000
		30 x 30 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								220.000
		40 x 40 x 1.8 ly	cây	JIS G3466								325.000
		50 x 50 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								210.000
		100 x 100 x 1.4 ly	cây	JIS G3466								570.000
		Thép Ống Kẽm										
		Ø 21 x 1.1 ly	cây	JIS G3444			Thép Cường Phát			Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Từ Tây		140.000
		Ø 27 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								175.000
		Ø 34 x 1.1 ly	cây	JIS G3444								170.000
		Ø 42 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								230.000
		Ø 49 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								260.000
		Ø 60 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								305.000
		Ø 76 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								350.000
		Ø 90 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								410.000
		Ø 114 x 1.4 ly	cây	JIS G3444								500.000
		Tôn										
		3.0 mm	mét	JIS G3323			Thép Tây Nam			Công ty CP Thép		115.000
		3.5 mm	mét	JIS G3323						Trường Sa -		123.000
		4.0 mm	mét	JIS G3323						CN Song		137.000
		4.5mm	mét	JIS G3323						Từ Tây		147.000
		5.0 mm	mét	JIS G3323								155.000

		Thép Hình										
		V 30 x 7 kg	cây			Thép Tấn Quốc				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		180.000
		V 40 x 9.0 kg	cây									220.000
		V 50 x 15 kg	cây									340.000
		V 60 x 23 kg	cây									485.000
		V 70 x 35 kg	cây									720.000
	112/BC-UBND -	V 80 x 46 kg	cây									950.000
		V 100 x 63 kg	cây									1.560.000
		U 80 x 30 kg	cây									720.000
		U 100 x 46 kg	cây									980.000
		U 120 x 50 kg	cây									1.150.000
		U 140 x 65 kg	cây									1.540.000
	Ghi chú: UBND	Thép xây dựng										
		Đường kính Ø10mm	cây	ASTM A615		Thép Hòa Phát				Công ty CP Thép Trường Sa - CN Song Tử Tây		150.000
		Đường kính Ø12 mm	cây	ASTM A615								220.000
		Đường kính Ø14mm	cây	ASTM A615								285.000
		Đường kính Ø16mm	cây	ASTM A615								345.000
		Đường kính Ø18mm	cây	ASTM A615								435.000
		Đường kính Ø6mm - Ø8mm	Kg			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lệ		18.000
		Đường kính Ø10mm	cây									118.000
		Đường kính Ø12 mm	cây									180.000
		Đường kính Ø14mm	cây									245.000
		Đường kính Ø16mm	cây									300.000
		Kềm buộc 1ly	Kg									30.000
		Thép hộp đen	Kg									25.000
		Thép hình các loại	Kg									25.000
6	NHÓM GẠCH ÓP LÁT											
		Gạch 30x30	m2							Công ty TNHH Sang Lệ		145.000
		Gạch 30x60	m2									145.000
		Gạch 50x50	m2									135.000
		Gạch 60x60	m2									140.000 -175.000
		Gạch 80x80	m2									210.000 -260.000
		Gạch xương men	thùng	QCVN 16:2023/BXD	40*40	Tô Thành Phát	Việt Nam		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	30*60							175.000
		Gạch xương men	m2	QCVN 16:2023/BXD	40*80							188.000
		Gạch xương men	m2	ISO 9001:2015/ISO	60*60	Vitto						160.000
7	NHÓM SƠN, BỘT TRÉT											
		SON NIPPON (Đại lý sơn Toàn Ngọc)										
		Sơn nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít	Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam)	Việt Nam					1.314.000
		Sơn nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							3.812.000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Lon		Lon 5 lít							1.089.000
		Sơn nội thất lau chùi dễ	Thùng		Thùng 15 lít							3.100.000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Lon		Lon 5 kg							610.000
		Sơn nội thất chất lượng cao	Thùng		Thùng 18 lít							2.495.000
		Sơn nội thất chất lượng tiêu	Lon		Lon 5 lít							561.000
		Sơn nội thất chất lượng tiêu	Thùng		Thùng 17 lít							1.694.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Lon		Lon 5 kg							356.000
		Sơn nội thất NP VATEX	Thùng		Thùng 17 lít							1.249.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							2.169.000
		Sơn ngoại thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 15 lít							6.186.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1.592.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							5.416.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							1.043.000
		Sơn ngoại thất chất lượng	Thùng		Thùng 18 lít							3.215.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Lon		Lon 5 lít							1.092.000
		Sơn lót nội thất cao cấp NP	Thùng		Thùng 18 lít							3.694.000

		Sơn lót nội thất ưu việt	Lon		Lon 5 lít							1.029.000
		Sơn lót nội thất ưu việt	Thùng		Thùng 15 lít							2.915.000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Lon		Lon 5 lít							629.000
		Sơn lót nội thất chất lượng	Thùng		Thùng 17 lít							1.986.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Lon		Lon 5 lít							1.581.000
		Sơn lót ngoại thất cao cấp	Thùng		Thùng 15 lít							4.108.000
		Sơn lót ngoại thất chất	Lon		Lon 5 lít							1.043.000
		Sơn lót ngoại thất chất	Thùng		Thùng 17 lít							3.223.000
		Bột trét tường nội thất cao	Bao		bao 40kg							379.000
		Bột trét tường ngoại thất	Bao		bao 40kg							495.000
8	NHÓM ỐNG PVC											
		Ống 21	Cây			Hoa Sen				Công ty TNHH Sang Lẻ		45.000
		Ống 27	Cây									55.000
		Ống 34	Cây									90.000
		Ống 60	Cây									140.000
		Ống 90	Cây									90.000
		Ống 114	Cây									110.000-325.000
		Ống 140	Cây									150.000-410.000
	NHÓM BỒN NƯỚC											
		Bồn nhựa 500L	Cái			Son Hà, Tân Á				Công ty TNHH Sang Lẻ		2.000.000
		Bồn INOX 500L	Cái									2.550.000
		Bồn nhựa 1000L	Cái									3.000.000
		Bồn INOX 1000L	Cái									3.700.000
		Bồn INOX 1500L	Cái									5.500.000
10	THIẾT BỊ VỆ SINH											
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano	Công ty TNHH TM DV ĐT Điện Minh Long	Trung Quốc		Giao tại kho bên bán	Công ty TNHH Nhất Lam		6.000.000
		Bàn cầu sứ 1 khối	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Men sứ phủ nano							6.500.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	Chất liệu men sứ							1.800.000
		Chậu lavabo treo tường	bộ	QCVN 16:2023/BXD	- Chất liệu men							2.200.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							350.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							450.000
		Vòi lavabo 1 đường nước	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Đồng							900.000
		Vòi lavabo 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Đồng							1.500.000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3.600.000
		Bộ củ sen 2 đường nước	bộ	ISO 9001	Chất liệu: Thân,							3.200.000
		Bộ thanh sen kết hợp	bộ	ISO 9001	- Chất liệu: Thân,							6.400.000
		Van xả tiểu nam	bộ	ISO 9001	Phụ kiện van xả							1.600.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							250.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							450.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420.000
		Vòi xịt vệ sinh	bộ	ISO 9001	Vòi xịt vệ sinh 1							420.000
		Bộ xi phông	bộ	ISO 9001	Bộ phụ kiện xi							550.000

		Cát xây	m ³			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận	Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận (Phước Huệ)					363.636
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận	Công ty TNHH xây lắp Trung Thuận (Long An)					372.727
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH khai thác khoáng sản Phú Thịnh	Công ty TNHH khai thác khoáng sản Phú Thịnh					327.273
		Cát xây	m ³			Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân	Công ty TNHH Khoáng sản và Tổng hợp Đoàn Hân					428.000
TÁM LỢP, TÁM TRẦN												
		Tôn lạnh (3,5 ziem AZ75)	m ²			Tôn Hòa Phát	Công ty TNHH Tôn thép Đồng Xuân			Trên địa bàn		92.000
		Tôn lạnh (3,5 ziem AZ100)	m ²									97.000
		Tôn lạnh (4,0 ziem Z75)	m ²									102.000
		Tôn lạnh (4,0 ziem Z100)	m ²									107.000
		Tôn lạnh (4,0 ziem Z100)	m ²									118.000
		Tôn lạnh (5,0 ziem)	m ²									128.000